

Bản án số: 964/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 23/7/2018

V/v tranh chấp ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Phan Thị Minh Nguyệt.

Các Hội thẩm nhân dân: 1/ Ông Bùi Quang Việt.

2/ Bà Hồ Thị Diệu Hà.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Hiền – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh không tham gia phiên tòa.

Ngày 23 tháng 7 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 470/2017/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 10 năm 2017 về tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 3221/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 03 tháng 7 năm 2018 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trần Thanh Đ, sinh năm 1988.

Địa chỉ: 997/36 A, Tổ B, Khu phố C, phường D, Quận E, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn bà Trần Thanh Đ là Luật sư Nguyễn Cao T- Luật sư Công ty G thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ: Phường V, Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bị đơn: Ông R, sinh năm 1969.

Quốc tịch: Pháp.

Địa chỉ: 127 France.

(Đều có đơn xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện ngày 02 tháng 10 năm 2017 và bản tự khai ngày 06 tháng 11 năm 2017, bà Trần Thanh Đ trình bày:

Bà và ông R tự nguyện kết hôn theo giấy chứng nhận kết hôn số 73 do Ủy ban nhân dân Quận E, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18/7/2016. Sau khi kết hôn hai vợ chồng sống chung một thời gian ở Việt Nam đến tháng 3/2017 thì hai vợ chồng bà cùng nhau sang Pháp sinh sống. Tuy nhiên do sự khác biệt về văn hóa, lối sống nên vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn. Hai vợ chồng đã cùng cố gắng hàn gắn tình cảm nhưng không đạt được kết quả. Đến tháng 6/2017, bà trở về Việt Nam và hai vợ chồng sống ly thân từ đó cho đến nay. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, khả năng đoàn tụ không có, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà làm đơn gửi Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị ly hôn với ông R để có điều kiện ổn định cuộc sống.

Con chung: Bà Trần Thanh Đ khai không có.

Tài sản chung và nợ chung: Bà Trần Thanh Đ khai không có.

Tại đơn trình bày ý kiến và xin được xét xử vắng mặt ngày 11/6/2018 của ông R đã được Bộ ngoại giao nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam hợp pháp hóa lãnh sự ngày 18/7/2018 ông R trình bày: Ông và bà Trần Thanh Đ tự nguyện kết hôn theo giấy đăng ký kết hôn số 73 do Ủy ban nhân dân Quận E, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18/7/2016. Sau khi kết hôn ông ở lại Việt Nam một thời gian, đến tháng 4/2017 bà Đ sang Pháp sinh sống cùng ông. Tuy nhiên mâu thuẫn phát sinh, bà Đ không muốn sống chung với ông nữa và yêu cầu ly thân với ông. Ông đã cố gắng khắc phục tình hình nhưng không đạt được kết quả nên hai vợ chồng đã sống ly thân, tháng 6/2017 bà Đ rời khỏi Pháp. Nay bà Đ yêu cầu ly hôn thì ông cũng đồng ý ly hôn để có điều kiện ổn định cuộc sống của riêng mỗi người.

Con chung: Không có.

Tài sản chung và nợ chung: Không có.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Ngày 20/7/2018, bà Trần Thanh Đ có đề nghị xin vắng mặt trong tất cả các buổi làm việc, mở phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải, xét xử của Tòa án.

Ngày 19/7/2018, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Đ là luật sư Nguyễn Cao T có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa do bận công tác và có văn bản trình bày ý kiến giải quyết vụ án ly hôn như sau: Bà Trần Thanh Đ và ông R tự nguyện kết hôn theo giấy chứng nhận kết hôn số 73 do Ủy ban nhân dân Quận E, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18/7/2016. Sau khi kết hôn hai vợ chồng trở về Pháp sống chung với nhau để xây dựng gia đình nhưng chỉ một thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn, không hòa hợp với nhau được. Ông R cũng đã có văn bản đồng ý ly hôn. Do đó, căn cứ Khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Trần Thanh Đ và ông R.

Con chung: Không có.

Tài sản chung và nợ chung: Không có.

Tại đơn trình bày ý kiến và xin được xét xử vắng mặt ngày 11/6/2018 của ông R đã được Bộ ngoại giao nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam hợp pháp hóa lãnh sự ngày 18/7/2018 ông R trình bày: Vì đang định cư tại Pháp, ông không có điều kiện để sang Việt Nam giải quyết vụ án, nên ông đề nghị Tòa án giải quyết cho ông được vắng mặt tại các phiên hòa giải, xét xử.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

- Về thẩm quyền giải quyết: Xét yêu cầu của nguyên đơn thuộc tranh chấp về ly hôn, bị đơn ông R đang cư ngụ hợp pháp tại nước Pháp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 37, khoản 2 Điều 38 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Về vắng mặt đương sự: Xét bà Trần Thanh Đ, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Đ là luật sư Nguyễn Cao T và ông R đều có đề nghị xét xử vắng mặt tại phiên tòa. Do đó, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt bà Đào, ông Nguyễn Cao Trí và ông R theo quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung:

Xét yêu cầu ly hôn của bà Trần Thanh Đ nhận thấy:

Quan hệ hôn nhân: Căn cứ vào giấy đăng ký kết hôn số 73 do Ủy ban nhân dân Quận E, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18/7/2016 có đủ cơ sở để xác định quan hệ hôn nhân giữa bà Trần Thanh Đ và ông R là hôn nhân hợp pháp.

Căn cứ lời trình bày của các đương sự thì sau khi kết hôn hai vợ chồng sống chung được một thời gian ngắn thì cùng nhau sang Pháp sinh sống để xây dựng hạnh phúc gia đình. Tuy nhiên trong thời gian sống ở Pháp, giữa bà Đ và ông R xảy ra nhiều mâu thuẫn do khác biệt về văn hóa, lối sống. Bà Đ và ông R cũng đã cố gắng hàn gắn tình cảm nhưng không đạt được kết quả nên đã sống ly thân từ tháng 6/2017. Xét thấy vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau san sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình; nghĩa vụ sống cùng với nhau. Nay bà Trần Thanh Đ và ông R mỗi người sống mỗi quốc gia, khả năng hàn gắn là không thể thực hiện, mục đích của hôn nhân không đạt được nên yêu cầu của bà Trần Thanh Đ ly hôn ông R và lời trình bày của luật sư là có cơ sở để chấp nhận.

Con chung: Các đương sự khai không có.

Tài sản chung và nợ chung: Các đương sự khai không có.

[3] Án phí, chi phí tố tụng khác:

Về án phí: Bà Trần Thanh Đ phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội ngày 30/12/2016.

Về chi phí tố tụng khác: Không có.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, khoản 1 Điều 37, khoản 2 Điều 38, Khoản 4 Điều 147, Khoản 1 Điều 228; Khoản 1 Điều 273; Điều 464; điểm d Khoản 1, Khoản 2 Điều 469, Khoản 2 Điều 479 của Bộ luật Tố tụng năm 2015;

Căn cứ khoản 1 Điều 51; Điều 53, Điều 54, khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 122, Điều 123 và Điều 127 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014;

Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội ngày 30/12/2016;

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thanh Đ.

Quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thanh Đ được ly hôn với ông R.

Giấy đăng ký kết hôn số 73 do Ủy ban nhân dân Quận E, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18/7/2016 cho bà Trần Thanh Đ và ông R không còn giá trị pháp lý.

Con chung: Không có.

Tài sản chung: Không có.

Nợ chung: Không có.

2/ Án phí, chi phí tố tụng khác:

Về án phí: Nguyên đơn bà Trần Thanh Đ phải chịu án phí sơ thẩm số tiền 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2017/0047919 ngày 12 tháng 10 năm 2017 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

Về chi phí tố tụng khác: Không có.

3/ Án xử sơ thẩm, thời hạn kháng cáo là 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày bà Trần Thanh Đ nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết. Đối với ông R thời hạn kháng cáo bản án là 01 (Một) tháng kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân Tối cao;
- Tòa án nhân dân Cấp cao tại TP. HCM;
- Viện kiểm sát Cấp cao tại TP. HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân TP. HCM;
- Cục Thi hành án dân sự TP. HCM;
- UBND Quận E, TP. HCM;
- Dương sự;
- Lưu: Văn phòng, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Phan Thị Minh Nguyệt

